

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HUNG YÊNCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 137/2026/DS-PT

Ngày 30 - 7 - 2026

“V/v Tranh chấp thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Tuấn Trọng.**Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Thực và bà Nguyễn Thị Hương.***- Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Trung Anh** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 107/2026/TLPT-DS ngày 26 tháng 5 năm 2026 về việc: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 04/2026/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 168/2026/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 206/2026/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn H, xã N, tỉnh Hưng Yên. *Có mặt.***2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N**, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn H, xã N, tỉnh Hưng Yên. *Có mặt.***3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Anh Nguyễn Văn N1, sinh năm 1983; chị **Nguyễn Thị N2**, sinh năm 1989; chị **Trần Thị T1**, sinh năm 1975; bà **Nguyễn Thị Y**, sinh năm 1954; bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1960; bà **Đỗ Thị Y1**, sinh năm 1965; chị **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1990; Đều có địa chỉ: Thôn H, xã N, tỉnh Hưng Yên. *Có mặt bà Y, bà H, bà Y1; vắng mặt anh N1, chị N2, chị T1.*

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị T2: Anh Nguyễn Văn N (anh trai của chị T2), sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn H, xã N, tỉnh Hưng Yên (Giấy ủy quyền được anh N giao nộp tại phiên tòa). *Có mặt.*

3.2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn N, xã L, tỉnh Hưng Yên. *Có mặt.*

3.3. Bà Dương Thị C, sinh năm 1951 và chị **Nguyễn Thị H2**, sinh năm 1977; Đều có địa chỉ: Căn hộ A, Chung cư T, Phường V, thành phố Hồ Chí Minh. Do anh **Nguyễn Văn T** là người đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 19/7/2024. *Anh T có mặt.*

3.4. Chị Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1988; Địa chỉ: Căn hộ A, Chung cư T, Phường V, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn M, xã M, tỉnh Gia Lai. *Anh T3 và chị M ủy quyền cho anh Nguyễn Văn T theo Giấy ủy quyền ngày 26/7/2024. Anh T có mặt.*

3.6. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp 6, xã T, tỉnh Đồng Nai. Do anh **Nguyễn Văn T** đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 29/7/2024. *Anh T có mặt.*

3.7. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp Q, xã T, tỉnh Đồng Nai. Do anh **Nguyễn Văn T** đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 23/7/2024. *Anh T có mặt.*

3.8. Anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn M, xã M, tỉnh Gia Lai. Do anh **Nguyễn Văn T** đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 23/7/2024. *Anh T có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 10/5/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Ông bà nội anh là cụ **Nguyễn Văn Q**, chết năm 2009 và cụ **Nguyễn Thị T4**, chết năm 2010. Cụ Q, cụ T4 không có con riêng, không có con nuôi, có 05 người con chung gồm: ông **Nguyễn Văn T5** (tức **T6**), bà **Nguyễn Thị Y**, bà **Nguyễn Thị H1**, bà **Nguyễn Thị H** và ông **Nguyễn Văn H5**.

Ông T5 chết năm 2023. Ông T5 có vợ là bà **Dương Thị C** và có 08 người con đẻ, không có con nuôi, không có con riêng. Các con đẻ của ông T5 và bà C gồm: chị H3, anh T, chị H2, anh Đ, anh N1 (sinh năm 1983), anh H4, chị M và anh T3.

Ông H5 chết năm 2016. Ông H5 có vợ là bà **Đỗ Thị Y1**. Ông H5 có hai người con đẻ là anh N (sinh năm 1988) và chị T2. Ông H5 không có con nuôi.

Khi còn sống, cụ Q, cụ T4 có các thừa đất như sau:

- Đất ở tại thôn H, xã N, tỉnh Hưng Yên có diện tích hơn 1.200m². Khi còn sống các cụ chia cho hai con trai là ông T5 và ông H5 mỗi ông được chia khoảng 300m², còn 600m² đứng tên cụ Q, hai cụ quản lý, sử dụng cho đến khi chết. Khi cụ Q, cụ T4 còn sống cũng chỉ nói miệng là phần diện tích đất ở cụ Q đứng tên (khoảng 600m²), sau này các cụ qua đời thì chia cho ông T5 và ông H5 mỗi người 1/2 diện tích.

- Thừa đất ao, tại thôn H, xã N, tỉnh Hưng Yên diện tích hơn 400m². Khi còn sống cụ Q, cụ T4 nói miệng phân chia cho ông T5 1/2 diện tích, 1/2 diện tích còn lại chia cho ba người con gái là bà H, bà Y, bà H1.

Ngày 02/11/2010, ông T5 cùng với ông H5, bà Y, bà H1, bà H họp gia đình và thống nhất phân chia di sản mà bố, mẹ để lại theo ý nguyện của cụ Q, cụ T4. Nội dung phân chia như sau:

- Về đất ở là 1.266m² chia làm hai phần cho hai con trai là ông T5 và ông H5.

- Về đất ao, biên bản ghi theo ý nguyện của bố, mẹ và 05 anh em thống nhất: Đất ao được chia thành 06 phần theo diện tích thực tại của ao. Do bà H1 không lấy mà cho ông T5 nên ông T5 được bốn phần, bà Y, bà H mỗi người được một phần. Biên bản ghi rõ vị trí đất của từng người, có bút lại 02 mét làm đường đi chung. Việc thỏa thuận phân chia có vẽ sơ đồ.

Ngày 20 tháng 7 năm 2022, ông T5, bà H, bà Y đã lập Biên bản thỏa thuận phân chia và nhường di sản thừa kế đối với thừa đất ao, theo thỏa thuận thì bà H và bà Y nhường phần thừa kế cho ông T5.

Kể từ khi các anh chị em ruột của ông T5 lập biên bản họp gia tộc, sau đó căn cứ vào Biên bản họp gia tộc thì ông H5 và ông T5 mới được chia 600m² đất cụ Q, cụ T4 để lại. Sau đó vợ chồng ông H5 và anh T (do anh T được vợ chồng ông T5 tặng cho đất) đã hoán đổi vị trí đất của hai gia đình cho nhau. Vợ chồng anh T và vợ chồng ông H5 đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất ở.

Khi ông H5 còn sống, ông H5 và vợ, con không có ý kiến gì đối với diện tích đất ao đã thỏa thuận phân chia. Gia đình anh T đã san lấp, xây nhà cấp bốn, trồng cây trên đất từ khi ông H5 còn sống.

Năm 2023, được sự ủy quyền của ông T5 và bà H, bà H1, bà Y1, anh T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thừa đất ao thì anh N (con ông H5) và bà Y1 không hợp tác, làm đơn đến chính quyền địa phương đề ngăn cản việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay anh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau:

1. Xác định toàn bộ di sản cụ Nguyễn Văn Q và cụ Nguyễn Thị T4 để lại có diện tích đất ở là 600m² (đã được phân chia và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H5, vợ chồng anh T) và đất ao (nay là đất vườn) diện tích 421m² tại thửa số 40, tờ bản đồ số 36 thôn H, xã N, tỉnh Hưng Yên.

2. Xác định toàn bộ diện tích đất 421m² tại thửa số 40, tờ bản đồ số 36 thôn H, xã N, tỉnh Hưng Yên là di sản ông Nguyễn Văn T5 được hưởng theo Biên bản họp gia tộc ngày 02/11/2010. Những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông T5 gồm có: bà Dương Thị C (vợ ông T5) và 08 người con đẻ của ông T5, bà C.

Tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, anh T rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất ở, anh T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đối với diện tích đất ao.

Bị đơn anh Nguyễn Văn N trình bày: Thống nhất với nguyên đơn về quan hệ gia đình, di sản của cụ Q, cụ T4 để lại. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh đề nghị Tòa án không chấp nhận nội dung Biên bản họp gia tộc do không có công chứng, chứng thực. Anh đề nghị phân chia thừa kế theo pháp luật đối với thừa đất ao, đề nghị chia gộp phần anh N, bà Y1, chị T2 cho anh N đại diện nhận và yêu cầu được chia bằng hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y trình bày: Thống nhất với nguyên đơn về quan hệ gia đình, nguồn gốc đất, việc thỏa thuận phân chia di sản theo nội dung Biên bản họp gia tộc là đúng sự thật. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp chia thừa kế, đề nghị chia gộp với phần của anh T và đồng ý để anh T đại diện nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Y1, chị Nguyễn Thị T2 trình bày: Thống nhất với bị đơn, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với thừa đất ao, gộp phần được hưởng với phần của anh N và để anh N đại diện nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N1 (sinh năm 1983) và vợ là chị Nguyễn Thị N2 trình bày: Anh N1 là con đẻ của ông T5, bà C. Chị N2 là con dâu của ông T5, bà C. Anh N1, chị N2 xác định vợ chồng anh chị có xây nhà ở cấp bốn trên thừa đất và hiện đang sinh sống trên đất, có công sức trồng nom, tôn tạo thừa đất nhưng không xác định được cụ thể giá trị là bao nhiêu. Vợ chồng anh đề nghị Tòa án xem xét và chia gộp phần công sức của vợ chồng anh với phần của anh T.

Tại Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất ao đang tranh chấp là $429,7m^2 \times 125.000 \text{ đồng}/m^2 = 53.712.500 \text{ đồng}$.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2026/DS-ST ngày 18/3/2026 của TAND khu vực 4 - Hưng Yên đã quyết định:

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu xác định di sản cụ Nguyễn Văn Q và cụ Nguyễn Thị T4 để lại có diện tích đất ở là hơn $600m^2$ tại thôn H, xã N, tỉnh Hưng Yên.

+ Xác định thừa số 40, tờ bản đồ số 36, diện tích đo thực tế $429,7m^2$, loại đất nuôi trồng thủy sản, tại thôn H, xã N, tỉnh Hưng Yên, là di sản của vợ chồng cụ Nguyễn Văn Q và Nguyễn Thị T4 để lại. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 53.712.500đ.

+ Áng trích chia công sức duy trì, tôn tạo di sản thừa kế cho vợ chồng anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị T1 và vợ chồng anh Nguyễn Văn N1, chị Nguyễn Thị N2, tổng là 8.952.000đ (tương ứng với $71,6m^2$ đất).

+ Phần còn lại trị giá 44.760.500đ là di sản chung của cụ Q, cụ T4 phân chia như sau:

- Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Y mỗi người được chia một kỷ phần trị giá 8.952.042đ.

- Chia cho bà Đỗ Thị Y1, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị T2 được hưởng kỷ phần của ông H5 trị giá 8.952.042đ, tương đương mỗi người được chia trị giá 2.984.000đ.

- Chia cho những người được hưởng kỷ phần của ông T5 trị giá 8.952.042đ gồm: bà C, anh T, chị H2, chị M, chị H3, anh Đ, anh T3, anh H4 và anh N1, mỗi người được chia 994.600đ.

- Chia cho bà Y, bà H, bà H1; bà C, anh T, chị H2, chị M, chị H3, anh Đ, anh T3, anh H4 và anh N1 (sinh năm 1983) và giá trị phần công sức cho vợ chồng anh T, chị T1, vợ chồng anh N1, chị N2 bằng hiện vật do anh T đại diện nhận là toàn bộ quyền sử dụng thừa đất số 47, diện tích $86,3m^2$ và thừa số 48, diện tích $361,4m^2$, tờ bản đồ số 32 năm 2018, tại thôn H, xã N, tỉnh Hưng Yên. Diện tích đo hiện trạng là $429,7m^2$.

- Anh T có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho bà Đỗ Thị Y1, anh Nguyễn Văn N (sinh năm 1988) và chị Nguyễn Thị T2 mỗi người 2.984.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 25/3/2026, bị đơn anh Nguyễn Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Y1, chị Nguyễn Thị T2 kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 09/7/2026, anh N, bà Y1 và chị T2 trình bày cụ thể yêu cầu kháng cáo với nội dung không đồng ý mức giá đất ao của Hội đồng định giá là 125.000 đồng/m², người kháng cáo cho rằng giá đất ao là 10.000.000 đồng/m². Người kháng cáo đề nghị định giá lại đất ao và đề nghị được nhận bằng hiện vật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo là anh N đồng ý nhận ủy quyền của chị Nguyễn Thị T2. Đồng thời anh N và bà Y1 đều xác định giá đất ao theo kết luận của Hội đồng định giá là thấp, đề nghị Tòa án tiến hành định giá lại và được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật.

Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án công nhận toàn bộ diện tích đất ao đang tranh chấp là di sản của ông T5 được hưởng từ vợ chồng cụ Q. Nguyên đơn tự nguyện thanh toán số tiền 8.952.042 đồng cho gia đình bị đơn theo quyết định của bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà H, H1, Y xác định không tranh chấp đất ao với nguyên đơn. Các bà thừa nhận việc 05 người con của vợ chồng cụ Q họp bàn, phân chia di sản vào ngày 02/11/2010 là tự nguyện; các bà cùng ông T5 và ông H5 đều ký tên trong biên bản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử chấp hành đúng các quy định pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Y1, chị T2; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tài sản tranh chấp là thửa đất số 40, tờ bản đồ số 36, diện tích 462m² (đo thực tế 429,7m²), loại đất ao, địa chỉ thôn H, xã N, tỉnh Hưng Yên, theo cung cấp của UBND xã N, có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn Q và cụ Nguyễn Thị T4. Cụ Q và cụ T4 có 05 người con là các ông bà H, H1, Y, T5 (chết năm 2003) và H5 (chết năm 2016). Theo trích lục khai tử của UBND thị trấn N thể hiện cụ Q chết ngày 04/11/2009 và cụ T4 chết ngày 18/4/2010. Các thừa kế đều thừa nhận trước khi chết, hai cụ Q và T4 không để lại di chúc.

[2] Sau khi cụ Q và cụ T4 chết, vào ngày 02/11/2010, 05 người con của hai cụ đã lập Biên bản họp gia tộc để phân chia di sản do bố mẹ để lại. Về hình thức, Biên bản họp gia tộc có chữ ký của tất cả đồng thừa kế và chữ ký của người làm chứng là Trưởng thôn H. Về nội dung, ngoài việc phân chia đất ở của bố mẹ cho ông T5 và ông H5 (anh T là con của ông T5 và ông H5 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất ở, đến nay không có tranh chấp) thì các thừa kế còn phân chia diện tích đất ao thành 06 phần, trong đó ông T5 được hưởng 04 phần, bà Y và bà H mỗi người được hưởng một phần; việc phân chia tài sản có sơ đồ minh họa. Theo trình bày của các bà H, H1 và Y thì việc phân chia di sản của bố mẹ là tự nguyện, theo đúng di nguyện của hai cụ; các bà cùng ông T5, ông H5 ký tên trong biên bản.

[3] Theo quy định tại Điều 614 BLDS thì kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Do đó, các thừa kế của cụ Q và cụ T4 thỏa thuận, phân chia di sản của hai cụ vào ngày 02/11/2010 là phù hợp với quy định pháp luật.

[4] Theo quy định tại Điều 656 BLDS thì việc thỏa thuận phân chia di sản phải được lập thành văn bản. Đối chiếu với quy định này thì văn bản phân chia di sản của cụ Q và cụ T4 ngày 02/11/2010 đảm bảo về hình thức. Quan điểm của bị đơn cho rằng văn bản phân chia di sản không có công chứng, chứng thực nên không hợp pháp là không phù hợp với quy định pháp luật, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài ra, bị đơn không khẳng định chữ ký trong biên bản là của ông H5 nhưng bị đơn không yêu cầu trưng cầu giám định cũng như không có tài liệu, chứng cứ để phủ nhận việc ông H5 ký tên trong biên bản. Căn cứ vào lời khai của các bà H, H1 và Y, Hội đồng xét xử xác định ông H5 đã ký tên của mình trong Biên bản họp gia tộc ngày 02/11/2010.

[5] Ngày 20/7/2022, tại UBND thị trấn N, bà Y và bà H đã ký văn bản nhường di sản thừa kế là diện tích đất ao mà hai bà được hưởng của bố mẹ cho ông T5. Sau khi được tặng cho tài sản, gia đình nguyên đơn đã san lấp ao, xây dựng các công trình; bị đơn không có ý kiến phản đối hay khiếu nại.

[6] Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 BLDS thì cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận; mọi cam kết thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên. Đối chiếu với quy định này, Hội đồng xét xử xác định ông T5 được hưởng toàn bộ diện tích đất ao của cụ Q và cụ T4 trên cơ sở sự tự nguyện cam kết, thỏa thuận của các thừa kế tại Biên bản họp gia tộc ngày 02/11/2010 và Văn bản thỏa thuận nhường di sản thừa kế ngày 20/7/2022. Anh T là con của ông T5 khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ diện tích đất ao là di sản ông T5 được hưởng theo các văn bản nêu trên là có cơ sở chấp nhận.

Mặc dù, nguyên đơn không kháng cáo nhưng việc xem xét, đánh giá tính hợp pháp của Biên bản họp gia tộc ngày 02/11/2010 và Văn bản thỏa thuận nhường di sản thừa kế ngày 20/7/2022 cũng như xem xét tài sản tranh chấp có còn là di sản thừa kế hay không, là những nội dung có liên quan đến việc xem xét yêu cầu kháng cáo, nên thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 BLTTDS. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản tranh chấp là áp dụng pháp luật không đúng, cần được Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục, sửa chữa.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định kháng cáo của anh N, chị T2 và bà Y1 đề nghị định giá lại tài sản và được nhận di sản bằng hiện vật là không có cơ sở chấp nhận.

[8] Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện thanh toán cho anh N, chị T2 và bà Y1 số tiền 8.952.042 đồng theo quyết định của bản án sơ thẩm, được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[9] **Án phí:** Mặc dù không được chấp nhận kháng cáo, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Về án phí sơ thẩm, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 3, Điều 614, Điều 656 BLDS; khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh **Nguyễn Văn N** và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Đỗ Thị Y1**, chị **Nguyễn Thị T2**.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2026/DS-ST ngày 18/3/2026 của TAND khu vực 4 - Hưng Yên như sau:

2.1. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của anh **Nguyễn Văn T** đề nghị xác định di sản của cụ **Nguyễn Văn Q** và cụ **Nguyễn Thị T4** để lại có diện tích đất ở là trên 600m² tại thôn H, xã N, tỉnh Hưng Yên.

2.2. Công nhận thừa đất số 40, tờ bản đồ số 36, diện tích 462m² (đo thực tế 429,7m²), địa chỉ thôn H, xã N, tỉnh Hưng Yên là di sản của ông **Nguyễn Văn T5** được hưởng của cụ **Nguyễn Văn Q** và cụ **Nguyễn Thị T4**. Những người có quyền hưởng di sản thừa kế này của ông Nguyễn Văn T5 là vợ và các con của ông T5 bao gồm bà **Dương Thị C** và các anh chị **Nguyễn Thị H3**, **Nguyễn Thị H2**, **Nguyễn Văn Đ**, **Nguyễn Văn N1**, **Nguyễn Văn H4**, **Nguyễn Thị Ngọc M**, **Nguyễn Văn T3**, **Nguyễn Văn T**.

2.3. Ghi nhận sự tự nguyện của anh **Nguyễn Văn T** có trách nhiệm thanh toán cho anh **Nguyễn Văn N**, chị **Nguyễn Thị T2** và bà **Đỗ Thị Y1** số tiền **8.952.042 đồng**. Chia phần, anh N, chị T2 và bà Y1; mỗi người được nhận **2.984.000 đồng**.

3. Án phí:

3.1. **Án phí phúc thẩm:** Anh **Nguyễn Văn N**, bà **Đỗ Thị Y1** và chị **Nguyễn Thị T2** không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại cho anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp của mỗi người là 300.000 đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí lần lượt số 0001618 và 0001617 cùng ngày 02/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

3.2. Án phí sơ thẩm:

3.2.1. Anh **Nguyễn Văn T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho anh Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.630.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003814 ngày 06/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (cũ).

3.2.2. Bị đơn anh **Nguyễn Văn N** phải chịu **300.000 đồng** án phí dân sự sơ thẩm.

3.2.3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 30 tháng 7 năm 2026).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- TAND khu vực 4 - Hưng Yên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Tuấn Trọng